

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tiền Giang, tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Tiền Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch
Ông Đặng Minh Phước	Thành viên
Ông Trần Hữu Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Thái	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Kim Thanh	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Thành Phúc	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Phước	Giám đốc
Ông Trần Hữu Hiếu	Kế toán trưởng

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đại diện theo pháp luật của Công ty đã phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Minh Phước – Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam ("**Parker Randall Vietnam**").

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Minh Phước
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2020

Số: 691b/2020/AUD/PRV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tiền Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tiền Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam

Phòng 308, Thiên Sơn Plaza, 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 (28) 5411 0768 | Fax: +84 (28) 5411 0769 | Website: www.prv.com.vn

Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam là một thành viên của Parker Randall International Ltd (PRIL). PRIL và các công ty thành viên không phải là hợp doanh toàn cầu. Các dịch vụ được cung cấp bởi các công ty thành viên, PRIL và các công ty thành viên không phải là đại diện của nhau và không có trách nhiệm đối với hành vi hay thiếu sót của thành viên khác. Vui lòng truy cập www.parkerandall.com/te-gai_disclaimer để biết thêm chi tiết.



A member of
**PARKER RANDALL
INTERNATIONAL**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Nguyễn Song Toàn

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1551-2018-238-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam ("Parker Randall Vietnam")

Ngày 15 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Văn Quý

Kiểm toán viên

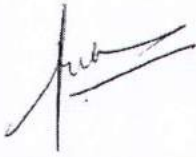
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3145-2020-238-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.533.492.355	20.649.142.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.536.218.348	4.866.354.205
1. Tiền	111		536.218.348	1.366.354.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.726.115.918	2.479.282.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.782.065.352	4.985.568.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.227.600	1.350.350
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.140.477	14.900.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.076.317.511)	(2.522.536.834)
IV. Hàng tồn kho	140	7	4.182.720.242	13.204.636.369
1. Hàng tồn kho	141		4.182.720.242	13.204.636.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.437.847	98.869.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	5.865.750	13.755.500
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	82.572.097	85.113.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.500.012.018	8.747.024.123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.807.245.983	8.516.826.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.807.245.983	8.516.826.972
- Nguyên giá	222		46.347.231.824	45.593.623.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.539.985.841)	(37.076.796.874)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		247.588.004	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	247.588.004	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		445.178.031	230.197.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	445.178.031	230.197.151
TỔNG TÀI SẢN	270		21.033.504.373	29.396.166.386

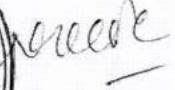
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		895.756.106	1.886.414.582
I. Nợ ngắn hạn	310		745.756.106	1.786.414.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	346.786.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.328.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.552.067	4.348.313
4. Phải trả người lao động	314		678.957.074	1.373.275.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.000.000	22.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	-	5.429.327
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.246.965	31.246.965
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	12	150.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.137.748.267	27.509.751.804
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	20.137.748.267	27.509.751.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.000.000.000	51.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.000.000.000	51.000.000.000
11. Lỗ lũy kế	421		(30.862.251.733)	(23.490.248.196)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.490.248.196)	(15.830.608.573)
- Lỗ trong năm	421b		(7.372.003.537)	(7.659.639.623)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		21.033.504.373	29.396.166.386


Lâm Văn Minh Trí
 Người lập
 Ngày 15 tháng 3 năm 2020

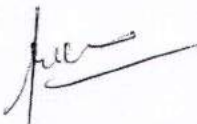

Trần Hữu Hiếu
 Kế toán trưởng




Đặng Minh Phước
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	01	14	22.652.933.655	36.060.160.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	154.034.983	116.783.490
3. Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	10	14	22.498.898.672	35.943.377.223
4. Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	11	15	31.992.698.036	37.522.177.373
5. Lỗ gộp bán thành phẩm và hàng hóa	20		(9.493.799.364)	(1.578.800.150)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	234.809.587	137.957.418
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	17	406.737.339	631.457.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	4.603.241.634	6.022.978.257
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.268.968.750)	(8.095.278.753)
11. Thu nhập khác	31		6.901.065.213	444.957.867
12. Chi phí khác	32		4.100.000	9.318.737
13. Lợi nhuận khác	40	19	6.896.965.213	435.639.130
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(7.372.003.537)	(7.659.639.623)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	51	21	-	-
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(7.372.003.537)	(7.659.639.623)


Lâm Văn Minh Trí
 Người lập
 Ngày 15 tháng 3 năm 2020


Trần Hữu Hiếu
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Phước
 Giám đốc

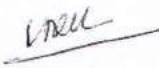
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

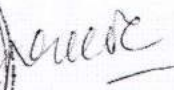
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(7.372.003.537)	(7.659.639.623)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.786.465.454	1.772.720.879
Các khoản dự phòng	03	553.780.677	665.260.378
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(234.809.587)	(137.957.418)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.266.566.993)	(5.359.615.784)
Biến động các khoản phải thu	09	(7.355.766.671)	(355.303.044)
Biến động hàng tồn kho	10	9.021.916.127	5.725.485.517
Biến động các khoản phải trả	11	(990.658.476)	(1.000.879.358)
Biến động chi phí trả trước	12	(207.091.130)	232.515.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.798.167.143)	(757.796.802)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.324.472.469)	(108.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	6.557.694.168	-
7. Thu lãi tiền gửi	27	234.809.587	137.957.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.468.031.286	29.957.418
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	669.864.143	(727.839.384)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.866.354.205	5.594.193.589
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.536.218.348	4.866.354.205


Lâm Văn Minh Trí
 Người lập
 Ngày 15 tháng 3 năm 2020


Trần Hữu Hiếu
 Kế toán trưởng




Đặng Minh Phước
 Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, và thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 5 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 01 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông góp vốn như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	
	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	49.686.000.000	97%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.314.000.000	3%
Tổng	51.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Số lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44 người (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, kinh doanh thủy hải sản, kinh doanh heo thịt, heo giống...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Văn phòng Công ty và Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Mỹ Trường tại địa chỉ 157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Xí nghiệp Chăn nuôi 30/4 tại địa chỉ ấp An Thái, xã An Cư, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thuyết minh khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, thức ăn chăn nuôi: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù bao gồm lợn cai sữa, lợn giống, lợn thịt, lợn sinh sản và lợn đực. Nếu lợn đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống và lợn thịt thì có thể bán ra ngoài.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, hoặc trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Nhà xưởng, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Năm

05 - 50
03 - 15
03 - 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản, chi phí công cụ dụng cụ khác chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến chi phí sửa chữa tài sản, công cụ và dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo quy định.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6,

Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn

Giá vốn phản ánh giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán trong năm.

Giá vốn được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh đầy đủ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	260.553.243	826.665.182
Tiền gửi ngân hàng	275.665.105	539.689.023
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	3.500.000.000
Tổng	5.536.218.348	4.866.354.205

(*) Các khoản tương đương tiền là bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Tiền Giang với lãi suất tương ứng là 4,3%/ năm và 4,8%/ năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Lê Ngọc Phát	1.476.784.288	1.139.876.000
Phó Văn Liêu	927.905.000	927.905.000
Nguyễn Văn Phước	835.465.575	835.465.575
Hồ Mỹ Huệ	633.496.000	311.440.000
Khác	1.908.414.489	1.770.882.242
Tổng	5.782.065.352	4.985.568.817

6. PHẢI THU KHÁC HÀNG (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng theo tuổi nợ, dự phòng:

	< 6 tháng	< 1 năm	< 2 năm	< 3 năm	Trên 3 năm	Tổng
GIÁ GỐC	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phó Văn Liêu	-	-	-	-	927.905.000	927.905.000
Nguyễn Văn Phước	-	-	-	-	835.465.575	835.465.575
Khổng Minh Sang	-	-	-	-	114.000.000	114.000.000
Phan Thanh Sơn	-	-	-	119.853.469	-	119.853.469
Nguyễn Phi Hùng	-	-	-	66.428.115	-	66.428.115
Trương Văn Sang	-	-	-	115.936.019	-	115.936.019
Phan Văn Chương	-	-	99.907.812	-	-	99.907.812
Trần Văn Tâm	-	-	89.416.835	-	-	89.416.835
Lê Ngọc Phát	-	1.476.784.288	-	-	-	1.476.784.288
Hồ Mỹ Huệ	-	633.496.000	-	-	-	633.496.000
Khác	1.001.788.630	-	71.389.076	19.136.224	210.558.309	1.302.872.239
Tại ngày 31/12/2019	1.001.788.630	2.110.280.288	260.713.723	321.353.827	2.087.928.884	5.782.065.352

	< 6 tháng	< 1 năm	< 2 năm	< 3 năm	> 3 năm	Tổng
DỰ PHÒNG	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phó Văn Liêu	-	-	-	-	927.905.000	927.905.000
Nguyễn Văn Phước	-	-	-	-	835.465.575	835.465.575
Khổng Minh Sang	-	-	-	-	114.000.000	114.000.000
Phan Thanh Sơn	-	-	-	83.897.428	-	83.897.428
Nguyễn Phi Hùng	-	-	-	46.499.681	-	46.499.681
Trương Văn Sang	-	-	-	81.155.213	-	81.155.213
Phan Văn Chương	-	-	49.953.906	-	-	49.953.906
Trần Văn Tâm	-	-	44.708.418	-	-	44.708.418
Lê Ngọc Phát	-	443.035.286	-	-	-	443.035.286
Hồ Mỹ Huệ	-	190.048.800	-	-	-	190.048.800
Khác	-	-	35.694.538	13.395.357	210.558.309	259.648.204
Tại ngày 31/12/2019	-	633.084.086	130.356.862	224.947.679	2.087.928.884	3.076.317.511

	< 6 tháng	< 1 năm	< 2 năm	< 3 năm	> 3 năm	Tổng
GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phó Văn Liêu	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Văn Phước	-	-	-	-	-	-
Khổng Minh Sang	-	-	-	-	-	-
Phan Thanh Sơn	-	-	-	35.956.041	-	35.956.041
Nguyễn Phi Hùng	-	-	-	19.928.434	-	19.928.434
Trương Văn Sang	-	-	-	34.780.806	-	34.780.806
Phan Văn Chương	-	-	49.953.906	-	-	49.953.906
Trần Văn Tâm	-	-	44.708.417	-	-	44.708.417
Lê Ngọc Phát	-	1.033.749.002	-	-	-	1.033.749.002
Hồ Mỹ Huệ	-	443.447.200	-	-	-	443.447.200
Khác	1.001.788.630	-	35.694.538	5.740.867	-	1.043.224.035
Tại ngày 31/12/2019	1.001.788.630	1.477.196.202	130.356.861	96.406.148	-	2.705.747.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.454.767.636	5.690.049.356
Công cụ, dụng cụ	553.175.151	680.133.540
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	811.094.487	6.409.584.083
Thành phẩm	361.687.115	421.157.990
Hàng hoá	1.995.853	3.711.400
Tổng	4.182.720.242	13.204.636.369

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	5.865.750	13.755.500
Tổng	5.865.750	13.755.500
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	376.285.546	192.447.147
Khác	68.892.485	37.750.004
Tổng	445.178.031	230.197.151

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	29.549.637.477	13.478.938.096	2.565.048.273	45.593.623.846
Mua trong năm	873.992.950	202.891.515	-	1.076.884.465
Thanh lý, nhượng bán	(323.276.487)	-	-	(323.276.487)
Số dư cuối năm	30.100.353.940	13.681.829.611	2.565.048.273	46.347.231.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(23.621.227.432)	(12.007.790.382)	(1.447.779.060)	(37.076.796.874)
Khấu hao trong năm	(1.128.070.203)	(475.563.733)	(182.831.518)	(1.786.465.454)
Thanh lý, nhượng bán	323.276.487	-	-	323.276.487
Số dư cuối năm	(24.426.021.148)	(12.483.354.115)	(1.630.610.578)	(38.539.985.841)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	5.928.410.045	1.471.147.714	1.117.269.213	8.516.826.972
Số dư cuối năm	5.674.332.792	1.198.475.496	934.437.695	7.807.245.983

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Đây là số tiền thể hiện chi phí phát sinh từ xây dựng và chăm sóc vườn cây ăn quả lâu năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Số tăng	Số giảm	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.348.313	75.646.798	75.217.132	-	4.777.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.572.097	-	-	-	82.572.097	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.541.759	-	11.315.847	-	-	8.774.088
Thuế nhà đất	-	-	500.347.915	500.347.915	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Tổng	85.113.856	4.348.313	592.310.560	580.565.047	82.572.097	13.552.067

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khác	-	5.429.327
Tổng	-	5.429.327
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	100.000.000
Tổng	150.000.000	100.000.000

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	51.000.000.000	(15.830.608.573)	35.169.391.427
Lỗi trong năm		(7.659.639.623)	(7.659.639.623)
Số dư đầu năm nay	51.000.000.000	(23.490.248.196)	27.509.751.804
Lỗi trong năm		(7.372.003.537)	(7.372.003.537)
Số dư cuối năm nay	51.000.000.000	(30.862.251.733)	20.137.748.267

Thông tin chi tiết vốn góp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 51.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết vốn góp (tiếp theo)

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
	VND	Tỷ lệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	49.686.000.000	97%	49.686.000.000	97%	49.686.000.000	97%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.314.000.000	3%	1.314.000.000	3%	1.314.000.000	3%
Tổng	51.000.000.000	100%	51.000.000.000	100%	51.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.100.000	5.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.100.000	5.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.100.000	5.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

14. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	22.448.102.564	36.020.317.986
Doanh thu bán phế liệu	204.831.091	39.842.727
Tổng	22.652.933.655	36.060.160.713
Các khoản giảm trừ doanh thu	154.034.983	116.783.490
a. Chiết khấu thương mại	153.034.983	96.747.565
b. Giảm giá hàng bán	1.000.000	168.000
c. Hàng bán bị trả lại	-	19.867.925
Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa	22.498.898.672	35.943.377.223

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	31.992.698.036	37.522.177.373
Tổng	31.992.698.036	37.522.177.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong năm.

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	191.069.687	270.742.441
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	131.565.496	3.462.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.091.156	18.091.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.050.000	162.929.172
Chi phí bằng tiền khác	40.961.000	176.232.095
Tổng	406.737.339	631.457.764

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.125.099.309	2.894.158.705
Chi phí vật liệu quản lý	140.311.857	188.756.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.715.164	89.715.164
Thuế, phí và lệ phí	66.686.193	9.687.335
Chi phí dự phòng	553.780.677	665.260.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.595.677	303.221.634
Chi phí bằng tiền khác	1.362.052.757	1.872.178.762
Tổng	4.603.241.634	6.022.978.257

19. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	-	130.902.562
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.328.054.168	-
Thu tiền từ cho thuê ao cá	144.169.562	200.000.000
Khác	428.841.483	114.055.305
Thu nhập khác	6.901.065.213	444.957.867
Khác	4.100.000	9.318.737
Chi phí khác	4.100.000	9.318.737
Lợi nhuận khác	6.896.965.213	435.639.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.322.785.978	30.417.318.267
Chi phí nhân công	4.962.185.153	5.787.775.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.465.454	1.772.720.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.971.949.552	1.944.458.387
Chi phí bằng tiền khác	2.193.030.872	4.263.659.277
Tổng	37.236.417.009	44.185.932.131

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ trước thuế	(7.372.003.537)	(7.659.639.623)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.118.737
Thu nhập chịu thuế	(7.372.003.537)	(7.655.520.886)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế là 30.761.728.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.391.373.029 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong kỳ vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗ này sẽ được chuyển liên tục sang các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Năm	VND	VND
2022	15.735.852.143	15.735.852.143
2023	7.655.520.886	7.655.520.886
2024	7.372.003.537	-
Tổng	30.763.376.566	23.391.373.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG
157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6,
Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trần Thị Ngọc Mai	329.228.189	329.228.189
Trần Thành Tâm	366.272.642	366.272.642
Trần Văn Tốt	509.845.488	509.845.488
Nguyễn Văn Kim	223.775.083	223.775.083
Đặng Hoàng Hùng	188.728.040	188.728.040
Nguyễn Văn Khôi	140.334.176	140.334.176
Các đối tượng khác	720.378.797	824.329.892
Tổng	2.478.562.415	2.582.513.510

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý do khách nợ khó khăn, không có khả năng thu hồi nợ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm ngoái
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	533.645.430	426.987.782

Lâm Văn Minh Trí
Người lập
Ngày 15 tháng 3 năm 2020

Trần Hữu Hiếu
Kế toán trưởng

Đặng Minh Phước
Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 1207, quyển số 11-SCT/BS
Ngày 22 tháng 5 năm 2020

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đặng Minh Sử